

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày 09 tháng 4 năm 2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngo Thi Thanh Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tin

2. Ông Lương Ngọc Biên

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng: Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên

Trong ngày 09 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” thụ lý số 256/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11/3/2021, giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Chi Trần Thị H, sinh năm 1978.

Nơi ĐKKHTT: Số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở: Số 298, đường M, phường M, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

+ **Bi đơn:** Anh Đặng Hồng T, sinh năm: 1971

Nơi ĐKKHTT: Số nhà 228, tiểu khu 6, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở: Số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.
(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa chị Trần Thị H trình bày:* Chị và Thầy nhau là tự nguyện có được tự do tìm hiểu, hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, vợ chồng chị có đăng ký kết hôn, đăng ký tại UBND xã Th, huyện L ngày 10/9/1999. Sau khi cưới vợ chồng ở chung tại Lục Ngạn là nơi chị công tác, đến năm 2004 vợ chồng về Bắc Giang sinh sống. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu không được hạnh phúc, do hai bên tìm hiểu chưa kỹ, dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, hay cãi chửi nhau, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hai bên không cùng suy nghĩ, những việc nhỏ nhặt hàng ngày không đồng ý cũng dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhất khoảng năm 2017, chỉ vì thương con chị cố chịu đựng để con cái khỏi khổ, nhưng đến nay chị không chịu đựng được nữa. Năm 2018 chị đã làm đơn xin ly hôn anh T tại Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, sau đó cũng vì thương các con, chị đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, chị tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T càng sớm càng tốt để chị còn ổn định cuộc sống.

+ Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung cháu Đặng Hữu H, sinh ngày 23/9/2000 và cháu Đặng Quỳnh D, sinh ngày 13/02/2006. Hiện nay cháu H đã đủ 18 tuổi. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được cháu D, về cấp dưỡng nuôi con chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/1 tháng đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Hiện chị là giáo viên thu nhập mỗi tháng 9.000.000 đồng /tháng

+ Về tài sản chung: Vợ chồng có những tài sản chung sau: Nhà đất tại số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; Thửa đất số 13, 14 tại thôn T, xã L, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Lô đất 121 tại thôn Th, xã D, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; Thửa đất số 94, tại thôn Đ, xã T, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Toàn bộ giấy tờ về đất do anh Tuấn giữ, khi ly hôn chị đề nghị chia đôi tài sản, chị đề nghị được nhận bằng tiền. Quá trình giải quyết chị yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung là nhà đất tại số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Còn các tài sản khác chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa chị H trình bày: Chị xác định vợ chồng ly thân từ năm 2017 đến nay, từ tháng 12/2020 chị không chung sống cùng với anh T, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai, chị vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Chị nhận nuôi cháu D và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng /tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2021 đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Về tài sản chung chị xác định có những tài sản như đã trình bày, tại phiên tòa chị H rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là nhà đất tại số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Việc chị rút yêu cầu chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Về cấp dưỡng nuôi con vợ chồng chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa anh Đặng Hồng T trình bày:** Anh và chị Hòa lấy nhau là tự nguyện có được tự do tìm hiểu, hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán, vợ chồng có đăng ký kết hôn, đăng ký tại UBND xã Th, huyện Lục Ngạn ngày 10/9/1999. Sau khi cưới vợ chồng ở chung tại Lục Ngạn là nơi công tác của hai vợ chồng, đến năm 2004 vợ chồng về Bắc Giang sinh sống. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu không được hạnh phúc, do hai bên tìm hiểu chưa kỹ, dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, hay cãi chửi nhau, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hai bên không cùng suy nghĩ, những việc nhỏ nhặt hàng ngày không đồng ý cũng dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhất khoảng năm 2018, chị H đã làm đơn xin ly hôn anh tại Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, sau đó chị H đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Vợ chồng ly thân khoảng một năm nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, anh nhất trí ly hôn

+ Về con chung: Anh và chị Hòa có 02 con chung cháu Đặng Hữu H, sinh ngày 23/9/2000 và cháu Đặng Quỳnh D, sinh ngày 13/02/2006. Hiện nay cháu H đã đủ 18 tuổi. Khi ly hôn chị H muốn nuôi cả hai cháu anh đồng ý, về cấp dưỡng nuôi con chị H yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/1 tháng đến khi cháu D đủ 18 tuổi anh nhất trí.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng có những tài sản chung sau: Nhà đất tại số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; Thửa đất số

13, 14 tại thôn T, xã L, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Lô đất 121 tại thôn Th, xã D, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; Thửa đất số 94, tại thôn Đồng Th, xã T, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Ngoài ra không có tài sản gì khác. Toàn bộ giấy tờ về đất do anh giữ, khi ly hôn anh đề nghị chia đôi tài sản, mỗi người một nửa. Chị H có yêu cầu chia nhà đất tại số 48, đường Đ, phường N, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, còn những tài sản khác chị H không yêu cầu anh cũng đồng ý, nhưng anh muốn vợ chồng tự thỏa thuận về chia tài sản chung.

+ Về nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng anh tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa anh T trình bày: Anh chuyển hộ khẩu của anh về Yên Dũng từ 13/4/2011 ở cùng với bố mẹ anh, anh có đăng ký tạm trú tại địa chỉ số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Anh và chị H thống nhất giải quyết việc ly hôn tại Tòa án huyện Yên Dũng. Anh đồng ý ly hôn vì anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý cho chị H được nuôi con chung là cháu Đặng Quỳnh D, sinh ngày 13/02/2006. Về cấp dưỡng nuôi con chị Hyêu cầu 5.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2021 đến khi cháu D đủ 18 tuổi, anh cũng đồng ý nhưng anh đề vợ chồng tự thỏa thuận không phải ghi trong bản án. Về tài sản chung chị H rút yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tại số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, anh đồng ý và không có yêu cầu gì.

*** Tại biên bản ghi lời khai của cháu Đặng Quỳnh D trình bày:** Cháu là Đặng Quỳnh D, sinh 13/02/2006, năm nay cháu học lớp 9A4 trường Trung học cơ sở L, tỉnh Bắc Giang, cháu là con của mẹ Trần Thị H, bố Đặng Hồng T. Hiện tại cháu đang ở với mẹ, tại nhà của bác là chị gái mẹ cháu tại số 298, đường M, phường M, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Hai mẹ con cháu ở từ tháng 11/2020 đến nay, thời gian hai mẹ con ở nhà bác, bố chưa khi nào đến thăm hai mẹ con. Nguyện vọng của cháu là muốn ở với mẹ, trong trường hợp bố mẹ ly hôn.

*** Quá trình giải quyết vụ án chị H có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 63, tờ bản đồ 8, diện tích 130m² , địa chỉ thửa đất tại số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được UBND thành phố Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số**

01329QSDĐ/QĐS 566/QĐCT(T) ngày 11/5/2001, người sử dụng đất ông Đặng Hồng T, bà Trần Thị H: Kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 11/01/2021 và ngày 22/01/2021, cụ thể như sau:

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ bằng máy do Công ty TNHH địa chính Bắc Giang như sau:

I. Diện tích đất của hộ Ông(bà): Đặng Hồng T và Trần Thị H

1. Diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q129339 cấp ngày 11/05/2001 có diện tích 130,0m² thuộc thửa đất số 63 tờ bản đồ số 8 có các cạnh như sau: A1A2=5.14m, A2A3=2.13m, A3A4=9.76m, A4A5=5.50m, A5A6=3.55m, A6A7=2.35m, A7A8=0.52m, A8A9=1.75m, A9A10=1.24m, A10A11=1.05m, A11A12=1.42m, A12A13=0.82m, A13A14=8.36m, A14A15=2.01, A15A16=0.52m, A16A17=1.56m, A17A18=0.17m, A18A19=0.90m, A19A20=1.96m, A20A21=4.65m, A21A22=4.59m, A22A1=0.22m.

2. Diện tích đất theo hiện trạng sử dụng: Diện tích 187.1m² có các cạnh là: B1B2=5.20m, B2B3=1.16m, B3B4=1.75m, B4B5=15.06m, B5B6=10.21m, B6B7=2.51m, B7B8=2.32m, B8B9=1.31m, B9B10=0.49m, B10B11=1.25m, B11B12=1.33m, B12B13=1.15m, B13B14=0.06m, B14B15=10.46m, B15B16=0.57m, B16B17=1.55m, B17B18=0.26m, B18B19=2.83m, B19B20=4.70m, B20B21=0.27m, B21B22=0.19m, B22B1=5.02m.

Sai lệch so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tăng (thừa) 57,1m²

II. So sánh sơ đồ thửa đất được in trên GCNQSD số Q129339 có diện tích 130.0m² cấp ngày 11/05/2001 và bản đồ cấp giấy cho thửa đất số 63 tờ bản đồ số 8, đo đạc năm 1998 cụ thể như sau:

1. Căn cứ vào hình thể được in trên GCNQSD đất số Q129339 cấp ngày 11/05/2001 có diện tích 130.0m² cấp ngày 11/05/2001, thì diện tích của đất số 63 tờ bản đồ 8 đo đạc năm 1998 chỉ có diện tích là 127.4m², có các cạnh như sau: A1A2=5.14m, A2A3=2.13m, A3A4=9.76m, A4A5=5.50m, A5A6=3.55m, A6A7=2.35m, A7A8=0.52m, A8A9=1.75m, A9A13=1.98m, A13A14=8.36m, A14A15=2.01, A15A16=0.52m, A16A17=1.56m, A17A18=0.17m, A18A19=0.90m, A19A20=1.96m, A20A21=4.65m, A21A22=4.59m, A22A1=0.22m

2. Căn cứ vào Bản đồ cấp giấy cho thửa đất số 63 tờ bản đồ số 8 đo đạc năm 1998 thì diện tích là 130.0m^2 có các cạnh là: A1A2=5.14m, A2A3=2.13m, A3A4=9.76m, A4A5=5.50m, A5A6=3.55m, A6A7=2.35m, A7A8=0.52m, A8A9=1.75m, A9A10=1.24m, A10A11=1.05m, A11A12=1.42m, A12A13=0.82m, A13A14=8.36m, A14A15=2.01, A15A16=0.52m, A16A17=1.56m, A17A18=0.17m, A18A19=0.90m, A19A20=1.96m, A20A21=4.65m, A21A22=4.59m, A22A1=0.22m,

Do vậy, sai lệch giữa bản đồ cấp giấy cho thửa đất số 63 tờ bản đồ số 8 đo đạc năm 1998 và sơ đồ thửa đất được in trên giấy chứng nhận QSD đất số Q129339 cấp ngày 11/05/2001 là thiếu diện tích 2.6 m^2

- Kết quả định giá tài sản như sau:

+ Đất theo giá Nhà nước là 10.000.000 đồng/1 m^2 ;

+ Đất theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương là 35.000.000 đồng/1 m^2 ;

+ Tổng tài sản trên đất là 321.932.200 đồng.

+ Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án huyện Yên Dũng đã thông báo kết quả cho các đương sự được biết không ai có ý kiến gì.

+ Tòa án đã mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

+ Ngày 22/02/2021, Tòa án đã mở phiên tòa, nhưng nguyên đơn có đơn xin hoãn phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

+ Ngày 11/3/2021, Tòa án đã mở phiên tòa, nhưng nguyên đơn, bị đơn có đơn xin hoãn phiên tòa để các bên thỏa thuận về giải quyết tài sản chung. Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng phát biểu ý kiến:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án cũng như của nguyên đơn, bị đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hòa, đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Thị H

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Đặng Hồng T

2. Về nuôi con chung: Chị Hòa nuôi cháu Đặng Quỳnh D, sinh ngày 13/02/2006. Về cấp dưỡng nuôi con chị H, anh T tự thỏa thuận

Về án phí và chi phí tố tụng: Chị Trần Thị H phải chịu án phí DSST và chi phí tố tụng theo quy định.

- Kiến nghị, khắc phục sửa chữa sai phạm: không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Đặng Hồng T kết hôn tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện L, tỉnh Bắc Giang, được UBND xã Thanh Hải cấp giấy chứng nhận kết hôn, đúng với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình

Quá trình chung sống của vợ chồng thì thấy: Cuộc sống vợ chồng giữa chị H và anh T thời gian đầu đã không có hạnh phúc, chị H, anh T đều xác định mâu thuẫn phát sinh do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hai bên không cùng suy nghĩ, những việc nhỏ nhặt hàng ngày không đồng ý cũng dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng từ năm 2017, chị H đã làm đơn ly hôn anh T tại Tòa án, sau đó chị H rút đơn vợ chồng về đoàn tụ nhưng cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai, từ tháng 12 năm 2020 chị H về nhà chị gái chị H ở, anh T cũng không thăm nom và động viên chị H về ở. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng chị H vẫn kiên quyết xin ly hôn anh T, anh T cũng đồng ý ly hôn chứng tỏ tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung cháu Đặng Hữu H, sinh ngày 23/9/2000 và cháu Đặng Quỳnh D, sinh ngày 13/02/2006. Hiện nay

cháu H đã đủ 18 tuổi, cháu H phát triển bình thường, chị H, anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Đặng Quỳnh D, hiện đang ở cùng với chị H, chị H có nguyện vọng được nuôi cháu D, anh T cũng đồng ý và cháu D có nguyện vọng được ở với chị H. Do vậy Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị H và anh Đặng Hồng T là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

[4]. Anh T có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5]. Về tài sản chung: Chị H và anh T đều xác định có tài sản chung bao gồm: Nhà đất tại số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; Thửa đất số 13, 14 tại thôn T, xã L, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Lô đất 121 tại thôn Th, xã D, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang; Thửa đất số 94, tại thôn Đ, xã T, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Quá trình giải quyết vụ án chị H có yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tại thửa số 63, tờ bản đồ 8, diện tích 130m², địa chỉ thửa đất tại số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được UBND thành phố Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01329QSDĐ/QĐS 566/QĐCT(T) ngày 11/5/2001, người sử dụng đất ông Đặng Hồng T, bà Trần Thị H. Còn những tài sản khác chị Hòa chưa yêu cầu chia, anh Tuấn cũng đồng ý.

Tại phiên tòa hôm nay, chị H rút yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tại thửa số 63, tờ bản đồ 8, diện tích 130m², địa chỉ thửa đất tại số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, việc rút yêu cầu của chị H là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và anh T đồng ý không có yêu cầu gì. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đối với việc rút yêu cầu của chị H và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về chi phí tố tụng: Đối với số tiền 6.543.000 đồng chị H đã nộp để xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa chị H rút yêu cầu chia tài sản chung, do vậy chị H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 157 và khoản 4 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tại thửa số 63, tờ bản đồ 8, diện tích 130m², địa chỉ thửa đất tại số 48, đường Đ, phường Ng, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được UBND thành phố Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01329QSDD/QĐS 566/QĐCT(T) ngày 11/5/2001 của chị Trần Thị H đối với anh Đặng Hồng T

2.2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Đặng Hồng T.

2.3. Về nuôi con chung: Chị Trần Thị H nuôi dưỡng con chung là cháu Đặng Quỳnh D, sinh ngày 13/02/2006

2.3.1. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3.2. Người không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn không ai được cản trở.

2.4. Về án phí:

2.4.1. Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2018/0004451 ngày 29/10/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

2.4.2. Trả lại chị Trần Thị H 21.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền trên.

2.5. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị H phải chịu 6.543.000 đồng chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận chị H đã thi hành xong.

2.6. Về quyền kháng cáo: Dương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Dũng;
- CCTHADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã Th, huyện Lục Ngạn.
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Thanh Hảo